

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

- Mã chứng khoán: CMW
- Địa chỉ: 204 Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau
- Điện thoại: (0290) 3836361 Fax: (0290) 33836723
- Email: [ctycapnuoccamau@yahoo.com](mailto:ctycapnuoccamau@yahoo.com)
- Website: <https://ctncamau.com.vn/>

### 2. Nội dung công bố thông tin:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Có  Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại

Có  Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Chiến Trí



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Sao Viet Auditing Company Limited**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CẤP NƯỚC CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán**  
*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

**SVC SVC SVC SVC SVC S**  
**VC SVC SVC SVC SVC SVC**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Bảng cân đối kế toán	7 - 8
4. Báo cáo kết quả kinh doanh	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 41



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Địa chỉ: Số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

## THÔNG TIN CHUNG

### 1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/8/2012 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 07/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn UpCom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 198/QĐ – SGDHN ngày 24/3/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán **CMW**. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 10/4/2017.

### 2. Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, Thiết kế giếng nước ngầm vừa và nhỏ (có công suất dưới 70m<sup>3</sup>/h) chuyên ngành cấp nước;
- Tư vấn thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước;
- Tư vấn giám sát các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp nước...
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.
- Lắp đặt hệ thống điện, Dịch vụ kiểm định đồng hồ nước,
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở, xây dựng công trình cấp, thoát nước, đường bộ, kỹ thuật dân dụng khác, công trình công ích khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc, thiết bị, chế tạo thiết bị ngành nước;
- Bán hoá chất ngành nước, trừ hoá chất nhà nước cấm;
- Phân tích, xét nghiệm chất lượng nước;
- Buôn bán đồ uống, vận tải hàng hoá bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

### 3. Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 3 Xí nghiệp và 8 Chi nhánh trực thuộc Công ty, các Xí nghiệp và Chi nhánh không có tư cách pháp nhân, hoạt động theo uỷ quyền của doanh nghiệp, hạch toán phụ thuộc, hoạt động trên địa bàn tỉnh Cà Mau và 01 Xí nghiệp 100% vốn nhà nước, được UBND tỉnh giao Công ty quản lý hộ. Cụ thể như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Địa chỉ: Số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### THÔNG TIN CHUNG

#### Xí nghiệp, Chi nhánh trực thuộc Công ty

- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Cà Mau 1 đặt tại đường Lý Thường Kiệt, khóm 9, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Cà Mau 2 đặt tại 931 đường Ngô Quyền, khóm 1, phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Xí nghiệp Xây lắp - Cơ điện - Chi nhánh Công ty CP Cấp nước thành phố Cà Mau đặt 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Trần Văn Thời đặt tại Khóm 1, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Thới Bình đặt tại Khóm 1, thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Cái Nước đặt tại Khóm 1, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Đầm Dơi đặt tại đường Trần văn Phú, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Phú Tân đặt tại Khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Ngọc Hiển đặt tại thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước U Minh đặt tại Khóm 2, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Sông Đốc đặt tại Khóm 11, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

#### Xí nghiệp hoạt động bằng 100% vốn nhà nước, Công ty được giao quản lý hộ cho UBND Tỉnh Cà Mau

Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn đặt tại Khu vực 1, Khóm 2, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

#### 4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty đương nhiệm trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch	28/6/2020	
Ông Trần Hoàng Khện	Thành viên	28/6/2020	
Ông Phạm Phước Tài	Thành viên	28/6/2020	
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	28/6/2020	

Ngày 30/11/2023, ông Trần Hoàng Khện đã nộp đơn xin tinh giản biên chế. Công ty đã thực hiện công bố thông tin vào ngày 01/12/2023.

Ngày 15/12/2023, ông Trịnh Kiên đã nộp đơn xin thôi giữ chức thành viên Hội đồng quản trị. Công ty đã thực hiện công bố thông tin vào ngày 15/12/2023.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Địa chỉ: Số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### THÔNG TIN CHUNG

#### 5. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty đương nhiệm trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Mai Thị Hiền	Trưởng ban	28/6/2020	
Bà Phan Thị Hà Thanh	Kiểm soát viên	28/6/2020	
Bà Văn Hải Lý	Kiểm soát viên	28/6/2020	

#### 6. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đương nhiệm trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Hoàng Khện	Tổng Giám đốc	28/6/2020	
Ông Phạm Phước Tài	Phó Tổng Giám đốc	28/6/2020	
Ông Phạm Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	28/6/2020	
Ông Huỳnh Thiện Trị	Kế toán trưởng	28/6/2020	

#### *Người đại diện theo pháp luật:*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đương nhiệm trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>
- Ông Hồ Tấn Luật	Chủ tịch HĐQT

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Ông Trần Hoàng Khện, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty nên Ông Trần Hoàng Khện sẽ chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính năm 2023.

#### 7. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2023 của Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**TRẦN HOÀNG KHỆN**

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2024

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

Địa chỉ: Số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (“Công ty”) hân hạnh đệ trình bản Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Khện

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2024



Số: 13.23.23/2024/BCKT/SV – CNI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024 từ trang 7 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### VĂN PHÒNG CN TP.HCM :

366/7A Chu Văn An, Phường 12, Quận Bình Thạnh,  
TP.Hồ Chí Minh  
Tel : (84-028) 3553 3730 - 3553 3731  
Email : saoviet1011@vnn.vn

#### VĂN PHÒNG CN CẦN THƠ:

Lô 66, Đường số 11, Khu dân cư công ty Cổ phần xây  
dựng TP.Cần Thơ, P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ  
Tel : (0292) 3765 999  
Email : svc-ct@vnn.vn

#### VĂN PHÒNG CN BÌNH DƯƠNG:

117 Trần Phú, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một,  
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
Tel: 0942 227 772  
Email : cnsaovietbinhduong@gmail.com

0-007  
LÃNH  
Y TNHH  
OÁN  
VIỆT  
TP. C

0010  
ÔNG T  
PHÁ  
P NƯỚC  
MA  
U-T. C



## **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh tại điểm 5.2, mục V của Thuyết minh Báo cáo tài chính, tổng số dư chi phí cổ phần hóa còn lại tại ngày 31/12/2023 được Công ty ghi nhận ở khoản mục phải thu về cổ phần hóa số tiền 582.742.500 VND sau khi Công ty đã thực hiện quyết toán với Ngân sách theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau. Khoản còn phải chờ phê duyệt quyết toán này tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh tại điểm 16.5, mục V của Thuyết minh Báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty còn phải trả Ngân sách Nhà nước tổng số tiền là 66.635.171.314 VND sau khi cổ phần hóa. Công ty chưa bù trừ, xử lý các khoản công nợ có liên quan nêu tại điểm 5.2 mục V của Thuyết minh Báo cáo tài chính. Các khoản phải thu, phải trả liên quan đến Ngân sách nêu trên sẽ tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh tại điểm 1, mục VIII của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa phản ánh nghĩa vụ phải trả liên quan đến phí dịch vụ môi trường rừng do chưa được UBND tỉnh Cà Mau điều chỉnh giá bán nước sạch áp dụng từ năm 2014 đến 31/5/2023 (Quyết định số 17/2013 ngày 12/11/2013, trong cơ cấu giá chưa có tiền dịch vụ môi trường rừng) đồng thời địa phương chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cũng như chưa có văn bản từ cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn vấn đề này với giá trị ước tính từ năm 2011 đến 31/5/2023 là 8.734.402.420 VND. Khoản này, về nguyên tắc sẽ cấu thành trong giá bán nước, Công ty chỉ có nghĩa vụ thu hộ và nộp lại cho Ngân sách.



**Nguyễn Văn Ngà**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0703-2023-107-1

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt**

Cần Thơ, ngày 27 tháng 3 năm 2024

**Trần Phương Yến**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3601-2021-107-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>70.100.179.813</b>	<b>97.116.976.519</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>21.985.585.197</i>	<i>29.279.853.014</i>
1. Tiền	111		4.485.585.197	1.779.853.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.500.000.000	27.500.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<i>V.2</i>	500.000.000	500.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>33.797.414.240</i>	<i>43.197.431.467</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.3</i>	4.280.584.954	4.224.220.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<i>V.4</i>	1.467.359.623	1.112.588.825
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.5</i>	28.049.469.663	37.860.622.399
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.6</i>	<i>13.817.180.376</i>	<i>23.065.167.653</i>
1. Hàng tồn kho	141		13.817.180.376	23.065.167.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>-</i>	<i>1.074.524.385</i>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	434.733.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	<i>V.13</i>	-	639.790.570
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>257.120.076.038</b>	<b>251.165.471.640</b>
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>202.529.459.011</i>	<i>207.234.150.740</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.7</i>	198.246.654.080	203.024.034.653
- Nguyên giá	222		448.221.496.207	430.006.892.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.974.842.127)	(226.982.858.026)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.8</i>	4.282.804.931	4.210.116.087
- Nguyên giá	228		5.046.187.683	4.805.420.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(763.382.752)	(595.304.508)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>5.645.290.382</i>	<i>5.679.548.056</i>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<i>V.9</i>	5.645.290.382	5.679.548.056
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>48.945.326.645</i>	<i>38.251.772.844</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.10</i>	48.945.326.645	38.251.772.844
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>327.220.255.851</b>	<b>348.282.448.159</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>156.467.924.178</b>	<b>179.497.288.913</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>137.402.564.121</b>	<b>159.454.186.231</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.200.386.025	12.993.747.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	249.627.360	503.543.731
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.791.892.154	512.580.793
4. Phải trả người lao động	314	V.14	8.824.120.279	6.458.105.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	644.894.593	25.043.845
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	100.356.026.830	119.413.189.192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	9.649.463.524	18.907.526.689
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		686.153.356	640.448.452
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.065.360.057</b>	<b>20.043.102.682</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	19.065.360.057	20.043.102.682
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>170.752.331.673</b>	<b>168.785.159.246</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>170.752.331.673</b>	<b>168.785.159.246</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.349.000.000	155.349.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.349.000.000	155.349.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.204.361.493	2.021.309.782
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		892.111.096	892.111.096
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.306.859.084	10.522.738.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.291.032.707	1.277.484.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.015.826.377	9.245.253.939
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>327.220.255.851</b>	<b>348.282.448.159</b>

Trần Ngọc Thúy  
Người lập

Huỳnh Thiện Trị  
Kế toán trưởng




Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám Đốc  
Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		123.474.206.741	116.128.808.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	123.474.206.741	116.128.808.764
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.277.733.416	80.469.126.049
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		42.196.473.325	35.659.682.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.766.825	28.331.171
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.452.048.500	2.413.396.440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.452.048.500	2.413.396.440
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.055.076.340	3.945.033.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	21.311.545.407	18.342.576.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.395.569.903	10.987.006.712
11. Thu nhập khác	31	VI.7	788.621.517	632.604.082
12. Chi phí khác	32	VI.8	413.517.125	50.434.696
13. Lợi nhuận khác	40		375.104.392	582.169.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.770.674.295	11.569.176.098
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.13	2.754.847.918	2.323.922.159
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.015.826.377	9.245.253.939
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	709	454

  
Trần Ngọc Thúy  
Người lập

  
Huỳnh Thiện Trị  
Kế toán trưởng



  
Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc  
Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số : B 03 - DN

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023

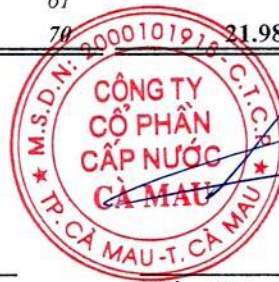
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	155.260.803.909	137.862.163.818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(68.112.468.589)	(63.973.599.250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.520.023.985)	(24.513.324.980)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.449.771.759)	(2.406.983.146)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.374.376.439)	(2.176.896.427)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.831.504.312	2.604.213.729
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33.323.167.230)	(40.153.376.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.312.500.219	7.242.197.553
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.526.241.864)	(3.220.948.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.170.518	5.766.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.520.071.346)	(3.215.182.818)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.803.764.645	52.308.505.859
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.039.570.435)	(48.145.456.617)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.850.890.900)	(6.813.447.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.086.696.690)	(2.650.398.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.294.267.817)	1.376.616.022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.279.853.014	27.903.236.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.985.585.197	29.279.853.014

Trần Ngọc Thúy  
Người lập

Huỳnh Thiện Trị  
Kế toán trưởng



Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2024



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/8/2012 của UBND tỉnh Cà Mau, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 07/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 VND bao gồm 15.534.900 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2023 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau)	11.105.700	111.057.000.000	71,49%
- Các cổ đông khác	4.429.200	44.292.000.000	28,51%
<b>Cộng</b>	<b>15.534.900</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn UpCom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 198/QĐ – SGDHN ngày 24/3/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CMW. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 10/4/2017.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch và các dịch vụ có liên quan.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, Thiết kế giếng nước ngầm vừa và nhỏ (có công suất dưới 70m<sup>3</sup>/h) chuyên ngành cấp nước;
- Tư vấn thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước;
- Tư vấn giám sát các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp nước...
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước, thoát nước, hệ thống sủi và điều hoà không khí;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.
- Lắp đặt hệ thống điện, Dịch vụ kiểm định đồng hồ nước,
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở, xây dựng công trình cấp, thoát nước, đường bộ, kỹ thuật dân dụng khác, công trình công ích khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc, thiết bị, chế tạo thiết bị ngành nước;
- Bán hoá chất ngành nước, trừ hoá chất nhà nước cấm;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Phân tích, xét nghiệm chất lượng nước;
- Buôn bán đồ uống, vận tải hàng hoá bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 3 Xí nghiệp và 8 Chi nhánh trực thuộc Công ty, các Xí nghiệp và Chi nhánh không có tư cách pháp nhân, hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp, hạch toán phụ thuộc, hoạt động trên địa bàn tỉnh Cà Mau và 01 Xí nghiệp 100% vốn nhà nước, được UBND tỉnh giao Công ty quản lý hộ. Cụ thể như sau:

**Xí nghiệp, Chi nhánh trực thuộc Công ty**

- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Cà Mau 1 đặt tại đường Lý Thường Kiệt, khóm 9, phường 6, thành phố Cà Mau.
- Xí nghiệp Cấp nước thành phố Cà Mau 2 đặt tại 931 đường Ngô Quyền, phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Trần Văn Thời đặt tại thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Sông Đốc đặt tại Khóm 11, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Thới Bình đặt tại Khóm 1, thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Cái Nước đặt tại Khóm 1, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Đầm Dơi đặt tại đường Trần Văn Phú, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Phú Tân đặt tại Khóm 1, thị trấn Cái Đoi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước Ngọc Hiển đặt tại thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Cấp nước U Minh đặt tại Khóm 2, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

**Xí nghiệp hoạt động bằng 100% vốn Ngân sách nhà nước, Công ty được giao quản lý hộ cho UBND Tỉnh Cà Mau**

- Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn đặt tại Khu vực 1, Khóm 2, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Thông tin về công ty con:** không có

**7. Người quản lý và người lao động Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 252 người.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 242 người.

**Người lao động Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 11 người.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 11 người.

**8. Thông tin so sánh**

Các số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước. Riêng Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023 không bao gồm thu nhập và chi phí của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn như năm 2022. (Thuyết minh tại VI.1)

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**3. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 67.302.384.308 VND (tại ngày 01/01/2023 là 62.337.209.712 VND), điều này ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty không gặp vấn đề gì về thanh toán nợ ngắn hạn vì phần lớn giá trị các khoản phải trả liên quan đến Ngân sách Nhà nước và người lao động. Đây là các khoản phải trả đang chờ Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền xử lý và quyết toán.

**4. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Trong năm 2023, thu nhập và chi phí của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn được Công ty theo dõi riêng và không trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

**3. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

***Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý***

Luật kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc Hội ban hành ngày 20/11/2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này nên Ban Tổng Giám đốc đang xem xét và áp dụng đối với tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc giá gốc.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Riêng khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được ghi nhận ở khoản mục các khoản tương đương tiền là khoản công nợ chờ quyết toán cổ phần hóa với Ngân sách Nhà nước. Khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn này thu được, Công ty ghi nhận vào khoản mục phải trả ngân sách mà không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**6. Nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị, cá nhân độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

***Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

***Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi:*** căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Phương pháp tính giá xuất kho:** bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

**8. TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 31 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

**9. TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản vô hình của Công ty bao gồm:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan đến đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty lâu dài nên không trích khấu hao.

**Chương trình phần mềm kế toán**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**11. Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ dụng cụ**

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

**Chi phí lắp đặt ống nhánh**

Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ theo chu kỳ kiểm định phương tiện đo lường thuộc danh mục đo lường tại Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ khoa học và công nghệ, trong đó có đồng hồ đo nước lạnh có chu kỳ kiểm định là 60 tháng.

**Các chi phí trả trước khác**

Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**12. Chi phí tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí theo Công văn số 892/LĐT BXH – GDNNVL ngày 04/4/2023 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội Tỉnh Cà Mau và Công văn số 2935/UBND-KT ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh Cà Mau và đã thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Ngoài ra, do lợi nhuận thực hiện cao hơn lợi nhuận kế hoạch nên theo điều 8, điều 10

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội Công ty đã trích thêm quỹ tiền lương cho Người quản lý 463.200.000 VND và người lao động 2.323.200.000 VND.

**13. Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**15. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

**16. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Công ty trích lập các quỹ sau:**

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

***Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu***

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

***Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**17. Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TR. C.  
LIÊN  
NƯỚC  
VIỆT  
NAM  
CÁ MAU  
2023

20001  
CÔNG  
CỔ P  
CẤP N  
CÀ M  
CÁ MAU

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

### 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 19. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**20. Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên sơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	371.763.845	362.383.393
Tiền gửi ngân hàng	4.113.821.352	1.417.469.621
Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	17.500.000.000	27.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>21.985.585.197</u></b>	<b><u>29.279.853.014</u></b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này là khoản tiền chờ quyết toán cổ phần hóa với Ngân sách Nhà nước nên lãi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được Công ty ghi nhận vào khoản mục phải trả mà không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2023, tổng tiền lãi lũy kế phải trả là 7.106.947.242 VND. (Tại thời điểm 31/12/2022, tổng tiền lãi lũy kế phải trả là 6.172.401.115 VND).

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (**)	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>500.000.000</u></b>	<b><u>500.000.000</u></b>

(\*\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này là khoản tiền nhận rồi của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên thứ ba	4.280.584.954	-	4.224.220.243	-
<i>Phải thu các công trình xây lắp</i>	<i>669.566.750</i>	-	<i>669.566.750</i>	-
BQL Dự Án Thành Phố Cà Mau	36.500.000	-	36.500.000	-
BQL DA khu đô thị trung tâm Hành Chính	39.300.000	-	39.300.000	-
Ban Quản lý công trình huyện Cái Nước	160.869.600	-	160.869.600	-
Công ty TNHH TV Xây Dựng Trường Sơn	55.710.000	-	55.710.000	-
Cty CP Xây Dựng Nam Thăng Long	165.026.900	-	165.026.900	-
Cty TNHH Hùng Tiến	54.140.250	-	54.140.250	-
Phòng Quản lý Đô Thị Cà Mau	158.020.000	-	158.020.000	-
<i>Phải thu tiền nước và lắp đặt ống nhánh</i>	<i>3.611.018.204</i>	-	<i>3.554.653.493</i>	-
Tiền nước	3.523.676.307	-	2.231.398.033	-
Dịch vụ thoát nước đô thị	82.330.769	-	1.311.973.357	-
Lắp đặt ống nhánh	-	-	11.282.103	-
Phí bảo vệ môi trường	5.011.128	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.280.584.954</b>	<b>-</b>	<b>4.224.220.243</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số cuối năm	Dự phòng
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên thứ ba	1.467.359.623	-	1.112.588.825	-
Công ty TNHH LĐT B Thi công Thuận Phát	508.249.000	-	491.315.700	-
Các nhà cung cấp khác	959.110.623	-	621.273.125	-
<b>Cộng</b>	<b>1.467.359.623</b>	<b>-</b>	<b>1.112.588.825</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số cuối năm	Dự phòng
<b>Dư nợ 138 – Phải thu khác</b>	<b>26.113.411.616</b>	-	<b>35.893.708.817</b>	-
<i>Bên liên quan</i>	<b>25.605.818.910</b>	-	<b>35.353.167.395</b>	-
- Phải thu liên quan đến khiếu nại của 32 lao động trước cổ phần hoá	-	-	4.894.565.698	-
- Tài sản dự án Năm Căn (5.1)	24.615.278.576	-	23.815.660.576	-
- Phải thu chi phí cổ phần hoá (5.2)	582.742.500	-	3.857.943.287	-
- Phải thu cổ phần hoá về cổ phần ưu đãi	-	-	2.377.200.000	-
- Phải thu chi phí thoái vốn DN lần 2	407.797.834	-	407.797.834	-
<i>Bên thứ ba</i>	<b>507.592.706</b>	-	<b>540.541.422</b>	-
- Phải thu phí bảo vệ môi trường	139.941.920	-	185.553.204	-
- Các khoản phải thu khác	367.650.786	-	354.988.218	-
<b>Dư nợ 141 – Tạm ứng</b>	<b>1.460.551.410</b>	-	<b>1.657.033.887</b>	-
<b>Dư nợ 244 – Ký quỹ</b>	<b>384.886.961</b>	-	<b>309.879.695</b>	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau	350.250.000	-	275.250.000	-
- Bảo lãnh dự thầu CT di dời ống nước	30.000.000	-	30.000.000	-
- Lãi ký quỹ và ký quỹ khác	4.636.961	-	4.629.695	-
<b>Dư nợ 338 – phải thu khác</b>	<b>90.619.676</b>	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	90.619.676	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>28.049.469.663</b>	-	<b>37.860.622.399</b>	-

5.1. Khoản phải thu này bao gồm giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, chi phí chờ phân bổ loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn (gọi tắt là Xí nghiệp Năm Căn) để cổ phần hóa theo chủ trương của UBND tỉnh Cà Mau cùng với chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Năm Căn phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa Công ty chi hộ. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Cà Mau. Giá trị phát sinh tăng trong kỳ liên quan đến chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Năm Căn đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt sẽ được quyết toán đối trừ với nguồn lợi nhuận sau thuế giữ lại của Xí Nghiệp Năm Căn. Các tài sản Công ty giữ hộ cho Xí Nghiệp Năm Căn thực tế vẫn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Năm Căn nhưng không được trích khấu hao cũng như phân bổ chi phí tương ứng vào Kết quả kinh doanh của Xí nghiệp Năm Căn trong giai đoạn từ sau cổ phần hóa đến nay.

5.2. Đây là chi phí thực hiện công tác cổ phần hóa, bao gồm cả chi phí trợ cấp thôi việc và xử lý lao động dôi dư trước khi cổ phần hóa. Công ty hiện đang xin ý kiến UBND tỉnh Cà Mau để quyết toán các khoản chi phí này.

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.817.180.376	6.1	22.462.257.653	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	6.2	602.910.000	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>13.817.180.376</b>		<b>23.065.167.653</b>	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-	
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>13.817.180.376</b>		<b>23.065.167.653</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

6.1. Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại Công ty và các đơn vị trực thuộc như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Văn phòng Công ty	10.947.503.262	19.761.220.159
- Các chi nhánh trực thuộc Công ty	2.842.575.833	2.667.355.360
- Nhiên liệu	27.101.281	33.682.134
<b>Cộng</b>	<b><u>13.817.180.376</u></b>	<b><u>22.462.257.653</u></b>

6.2. Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty và các đơn vị trực thuộc như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các chi nhánh và XN trực thuộc Công ty	-	602.910.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>602.910.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	23.716.526.662	21.261.522.237	382.275.386.460	2.753.457.320	430.006.892.679
Mua trong năm	-	3.641.526.686	-	174.990.909	3.816.517.595
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.713.943.335	-	13.220.148.053	-	14.934.091.388
Bàn giao NN (Khu cách ly)	-	-	(536.005.455)	-	(536.005.455)
<b>Số cuối năm</b>	<b>25.430.469.997</b>	<b>24.903.048.923</b>	<b>394.959.529.058</b>	<b>2.928.448.229</b>	<b>448.221.496.207</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	(16.929.771.680)	(9.030.517.775)	(199.123.776.548)	(1.898.792.023)	(226.982.858.026)
Khấu hao trong năm	(1.216.539.654)	(1.480.810.455)	(20.248.762.445)	(99.472.091)	(23.045.584.645)
Bàn giao NN (Khu cách ly)	-	-	53.600.544	-	53.600.544
<b>Số cuối năm</b>	<b>(18.146.311.334)</b>	<b>(10.511.328.230)</b>	<b>(219.318.938.449)</b>	<b>(1.998.264.114)</b>	<b>(249.974.842.127)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	6.786.754.982	12.231.004.462	183.151.609.912	854.665.297	203.024.034.653
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.284.158.663</b>	<b>14.391.720.693</b>	<b>175.640.590.609</b>	<b>930.184.115</b>	<b>198.246.654.080</b>
<b>TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b>					
Số đầu năm	1.522.314.012	1.379.258.138	2.895.254.819	820.357.503	6.617.184.472
Số cuối năm	4.949.794.103	1.379.258.138	8.993.110.299	820.357.503	16.142.520.043

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2022: 15.862.257.908 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2023: 15.862.257.908 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<i>Chi tiêu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>San lấp mặt bằng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	3.910.809.030	894.611.565	-	4.805.420.595
Mua trong kỳ	-	240.767.088	-	240.767.088
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.910.809.030</b>	<b>1.135.378.653</b>	<b>-</b>	<b>5.046.187.683</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	-	(595.304.508)	-	(595.304.508)
Khấu hao trong năm	-	(168.078.244)	-	(168.078.244)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>(763.382.752)</b>	<b>-</b>	<b>(763.382.752)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	3.910.809.030	299.307.057	-	4.210.116.087
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.910.809.030</b>	<b>371.995.901</b>	<b>-</b>	<b>4.282.804.931</b>
<b>TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b>				
Số đầu năm	-	193.000.000	-	193.000.000
Số cuối năm	-	241.450.000	-	241.450.000

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<i>Công trình</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Xây dựng các hệ thống cấp nước	3.943.950.138	960.178.982
- Chi phí san lấp mặt bằng	1.043.020.000	907.310.909
- Phần mềm chăm sóc khách hàng	-	240.767.088
- Các công trình khác	658.320.244	3.571.291.077
<b>Cộng</b>	<b>5.645.290.382</b>	<b>5.679.548.056</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí lắp đặt ống nhánh, chi phí lắp đặt thủy lượng kế chờ phân bổ	36.404.250.294	23.975.647.000
- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	3.603.287.421	4.470.404.146
- Chi phí trám lấp các giếng khoan không còn sử dụng chờ phân bổ	1.053.369.428	971.817.750
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.884.419.502	8.833.903.948
<b>Cộng</b>	<b>48.945.326.645</b>	<b>38.251.772.844</b>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc với các báo cáo tài chính đính kèm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Bên có liên quan</b>	-	-
<b>Bên thứ ba</b>	<b>8.200.386.025</b>	<b>12.993.747.952</b>
- Xí nghiệp Cấp nước	2.485.156.170	2.252.312.534
- Điện Lực Cà Mau	-	421.652.968
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	496.800.000	993.600.000
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Lê Vy	-	1.807.375.700
- Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng	125.766.000	3.657.690.000
- Các nhà cung cấp khác	5.092.663.855	3.861.116.750
<b>Cộng</b>	<b>8.200.386.025</b>	<b>12.993.747.952</b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Bên liên quan</b>	-	-
<b>Bên thứ ba</b>	<b>249.627.360</b>	<b>503.543.731</b>
- Khách hàng trả trước tiền xây lắp theo tiến độ	213.985.845	503.543.731
- Khách hàng trả trước tiền lắp đặt ống ngành và vô nước sạch	35.641.515	-
<b>Cộng</b>	<b>249.627.360</b>	<b>503.543.731</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Số phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Phải thu</i>	<i>Phải nộp</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải nộp</i>
- Thuế GTGT	355.087.770	-	3.120.610.720	(2.461.358.108)		304.164.842
- Thuế TNDN	284.702.800	-	2.883.144.118	(2.374.376.439)		224.064.879
- Thuế TNCN	-	-	5.084.594.896	(5.084.594.896)	-	-
- Thuế tài nguyên	-	510.018.035	6.394.495.800	(6.391.822.800)	-	512.691.035
- Thuế nhà đất	-	-	45.775.166	(45.775.166)	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.562.758	17.480.005.520	(9.731.596.880)	-	7.750.971.398
<b>Cộng</b>	<b>639.790.570</b>	<b>512.580.793</b>	<b>35.008.626.220</b>	<b>(26.089.524.289)</b>	<b>-</b>	<b>8.791.892.154</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế. Do vậy, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể sẽ thay đổi khi có quyết toán của Cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.770.674.295	11.569.176.099
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.565.296	50.434.696
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	13.774.239.591	11.619.610.795
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	13.774.239.591	11.619.610.795
Trong đó,		
Thu nhập tính thuế được giảm 30%	-	-
Thu nhập tính thuế không được giảm 30%	13.774.239.591	11.619.610.795
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.754.847.918	2.323.922.159
Thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN điều chỉnh các năm trước	3.144.000	(261.475.020)
Chi phí thuế TNDN hiện hành của XN Năm Căn	125.152.200	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>2.883.144.118</b>	<b>2.062.447.139</b>

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Công ty thuộc các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và phải nộp vào Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng của địa phương. Tuy nhiên, theo Công văn số 4988/UBND-KT ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Cà Mau thì tỉnh Cà Mau chưa thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng. Bên cạnh đó, Giá bán nước sạch hiện tại Công ty thực hiện theo Quyết định 17/2013/QĐ-UBND ngày 12/11/2013, trong cơ cấu giá chưa có phí dịch vụ môi trường rừng. Ngày 07/11/2023, Sở Tài Chính Cà Mau đã có Công văn số 4119/STC-GCS về việc tham mưu xây dựng lộ trình điều chỉnh giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau xem xét, quyết định. Tuy nhiên, đến nay việc điều chỉnh giá nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với các yếu tố cấu thành đơn giá nước hiện tại, trong đó có bao gồm cả phí dịch vụ môi trường rừng nêu trên chưa được UBND tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh.

**14. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	8.824.120.279	6.458.105.577
<b>Cộng</b>	<b>8.824.120.279</b>	<b>6.458.105.577</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay phải trả	21.516.417	25.043.845
Chi phí kinh doanh chưa nhận hoá đơn	623.378.176	-
<b>Cộng</b>	<b>644.894.593</b>	<b>25.043.845</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Bên liên quan</b>	<b>97.319.191.763</b>	<b>116.498.135.852</b>
<b>UBND Tỉnh Cà Mau</b>	<b>97.319.191.763</b>	<b>116.498.135.852</b>
- Tạm ứng vốn thi công (16.1)	11.353.053.000	12.450.000.000
- Quỹ tiền lương trước 2006 chưa chi	173.009.462	173.009.462
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi trước CPH chưa chi (16.2)	2.043.549.008	2.073.327.049
- Thuế tài nguyên phải hoàn lại cho NS (16.3)	8.422.722.654	8.422.722.654
- Phải trả cổ phần hóa (40% cổ phần ưu đãi) (16.4)	-	2.377.200.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước	30.291.229.630	30.291.229.630
- Phải trả Ngân sách từ bán đấu giá cổ phần lần 1 (16.4)	-	18.641.000.000
- Lãi tiền gửi từ việc bán cổ phần (16.5)	7.106.947.242	6.172.401.115
- Phải trả Ngân sách từ cổ phần thoái vốn năm 2018 (16.5)	29.236.994.442	29.236.994.442
- DACN, mở rộng và nâng cấp XN Cà Mau (16.6)	929.298.133	1.264.527.195
- Lợi nhuận sau thuế của Năm Căn nộp NS (16.7)	5.591.009.633	4.997.886.774
- Khấu hao tài sản của Năm Căn nộp NS	2.171.378.559	397.837.531
<b>Bên thứ ba</b>	<b>3.036.835.067</b>	<b>2.915.053.340</b>
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	275.452.514	279.923.914
- Phí bảo vệ môi trường phải nộp	280.278.364	185.430.278
- Cổ tức phải trả	174.626.304	70.779.259
- Các khoản phải trả khác	2.306.477.885	2.378.919.889
<b>Cộng</b>	<b>100.356.026.830</b>	<b>119.413.189.192</b>

16.1. Đây là khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện thi công công trình cấp nước nhưng đến nay Công ty chưa quyết toán.

16.2. Đây là số dư quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho người lao động trước khi cổ phần hóa. Hiện nay, Công ty đang thực hiện chi trả dần theo phương án từ năm 2018 đến 2023 đã được phê duyệt.

16.3. Đây là khoản tiền được UBND tỉnh Cà Mau cấp để nộp thuế tài nguyên từ năm 2009 đến năm 2011 vào ngân sách Nhà nước do giai đoạn đó UBND tỉnh Cà Mau yêu cầu Công ty không tăng đơn giá nước và không tính thuế tài nguyên vào đơn giá nước nhưng sau đó Kiểm toán Nhà nước vẫn quyết định truy thu thuế tài nguyên.

16.4. Trong năm 2023 đã quyết toán chi phí cổ phần hóa với Ngân sách.

16.5. Đây là khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước sau cổ phần hóa đang chờ phê duyệt. Tiền chưa trả từ nguồn phải trả này Công ty gửi tiết kiệm có kỳ hạn với số dư tại 31/12/2023 là 17.500.000.000 VND. Lãi tương ứng (đã được cộng dồn vào gốc) từ nguồn gửi tiết kiệm này Công ty không ghi nhận vào thu nhập của Công ty mà sẽ được quyết toán chi phí cổ phần hóa với ngân sách Nhà nước số tiền 7.106.947.242 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

16.6. Đây là kinh phí hoạt động liên quan đến Dự án cấp nước, mở rộng và nâng cấp Xí Nghiệp Cà Mau. Khoản này sẽ được đối chiếu, quyết toán với các nhà thầu.

16.7. Đây là lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn được Công ty đang theo dõi và quản lý hệ theo Quyết định của UBND tỉnh Cà Mau. Khoản lợi nhuận này sẽ được dùng để bù đắp cho công tác cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước cho Xí Nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn. Toàn bộ tài sản cố định hữu hình, vô hình cũng như các chi phí chờ phân bổ của Xí Nghiệp đang được Công ty giữ hộ theo dõi trên Tài khoản 138 – Phải thu khác với tổng giá trị là 24.615.278.576 VND đã chưa được phân bổ vào chi phí kinh doanh của Xí nghiệp Năm Căn.

**17. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	9.649.463.524	18.907.526.689
<b>Cộng</b>	<b><u>9.649.463.524</u></b>	<b><u>18.907.526.689</u></b>

*Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn như sau:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- NH TMCP Công Thương VN, CN Cà Mau (17.1)	1.998.737.700	4.992.784.809
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cà Mau (17.2)	5.785.983.198	12.049.999.254
- NH Phát triển Việt Nam, KV Minh Hải (Vay lại từ nguồn vốn ODA – Vay dài hạn đến hạn trả) (17.3)	1.864.742.626	1.864.742.626
<b>Cộng</b>	<b><u>9.649.463.524</u></b>	<b><u>18.907.526.689</u></b>

17.1. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chi nhánh Cà Mau với hạn mức là 15 tỷ. Kỳ hạn vay không quá 3 tháng, lãi suất điều chỉnh 1 lần 1 tháng, lãi vay được trả vào ngày 26 mỗi tháng. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

17.2. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau với hạn mức vay 15 tỷ, với thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động tài trợ các nhu cầu vốn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và máy móc thiết bị của Công ty.

17.3. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khu vực Minh Hải là khoản vay lại từ nguồn vốn ODA với thời hạn vay là 24 năm, lãi suất cố định 5%/năm. Ngày bắt đầu giải ngân là 17/10/2006. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Cà Mau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Nợ gốc phải trả hàng năm là 1.864.742.626 VND.

1457  
CHÍNH  
ĐNG T  
KIỂM  
AO  
NG-T

2000 10  
CÔNG  
CỔ PH  
CẤP N  
CÀ M  
CÀ MAU

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	18.907.526.689	19.113.870.372
Số tiền vay phát sinh	31.983.906.251	46.093.000.859
Vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang	1.864.742.626	1.864.742.626
Số tiền vay đã trả	<u>(43.106.712.042)</u>	<u>(48.164.087.168)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>9.649.463.524</u></b>	<b><u>18.907.526.689</u></b>

**18. Vay dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	19.065.360.057	20.043.102.682
<b>Cộng</b>	<b><u>19.065.360.057</u></b>	<b><u>20.043.102.682</u></b>

**Chi tiết số dư khoản vay dài hạn như sau:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- NH Phát triển Việt Nam, KV Minh Hải (18.1)	11.962.855.057	13.827.597.682
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cà Mau (18.2)	7.102.505.000	6.215.505.000
<b>Cộng</b>	<b><u>19.065.360.057</u></b>	<b><u>20.043.102.682</u></b>

18.1. Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khu vực Minh Hải là khoản vay lại từ nguồn vốn ODA với thời hạn vay là 24 năm, lãi suất cố định 5%/năm. Ngày bắt đầu giải ngân là 17/10/2006. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Cà Mau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Nợ gốc phải trả hàng năm là 1.864.742.626 VND. Khoản nợ gốc đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được chuyển qua theo dõi ở khoản mục Vay ngắn hạn.

18.2. Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau với hạn mức vay 7,3 tỷ, với thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động tài trợ các nhu cầu vốn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và máy móc thiết bị của Công ty.

**Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong năm như sau:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	20.043.102.682	15.692.340.308
Số tiền vay phát sinh	887.000.001	6.215.505.000
Số tiền vay đã trả	<u>(1.864.742.626)</u>	<u>(1.864.742.626)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>19.065.360.057</u></b>	<b><u>20.043.102.682</u></b>

50-09  
HÀNH  
Y TNHH  
DÂN  
VIỆT  
CÁNH

1918-C  
TY  
HÀNH  
SỐC  
IAU  
-T. CÀ MAU

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**(a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>1.838.968.570</b>	<b>892.111.096</b>	<b>9.792.021.382</b>	<b>167.872.101.048</b>
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	9.245.253.939	9.245.253.939
Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm 2021 theo Biên bản QT Thuế	-	-	-	1.256.140.572	1.256.140.572
Lợi nhuận của XN Cấp nước và Môi trường Năm Căn nộp NS	-	-	-	(505.163.405)	(505.163.405)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	182.341.212	-	(182.341.212)	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Xí nghiệp Năm Căn	-	-	-	(19.681.691)	(19.681.691)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV Xí nghiệp Năm Căn	-	-	-	(131.211.274)	(131.211.274)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty	-	-	-	(273.511.817)	(273.511.817)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV Công ty	-	-	-	(1.823.412.126)	(1.823.412.126)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.835.356.000)	(6.835.356.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>2.021.309.782</b>	<b>892.111.096</b>	<b>10.522.738.368</b>	<b>168.785.159.246</b>
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>2.021.309.782</b>	<b>892.111.096</b>	<b>10.522.738.368</b>	<b>168.785.159.246</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	11.015.826.377	11.015.826.377
Lợi nhuận của XN Cấp nước và Môi trường Năm Căn nộp NS	-	-	-	(92.668.369)	(92.668.369)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	183.051.711	-	(183.051.711)	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty	-	-	-	(274.577.567)	(274.577.567)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho CBCNV Công ty	-	-	-	(1.830.517.114)	(1.830.517.114)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.850.890.900)	(6.850.890.900)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>2.204.361.493</b>	<b>892.111.096</b>	<b>12.306.859.084</b>	<b>170.752.331.673</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn góp của các cổ đông như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau)	71,49	111.057.000.000	71,49	111.057.000.000
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	-	-	24,26	37.697.000.000
Các cổ đông khác	28,51	44.292.000.000	4,25	6.595.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>155.349.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>155.349.000.000</b>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	155.349.00.000	155.349.00.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	155.349.00.000	155.349.00.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.850.890.900	6.835.356.000

(c) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: chưa công bố
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: chưa công bố
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.534.900	15.534.900
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.534.900	15.534.900
▪ Cổ phiếu thường	15.534.900	15.534.900
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.534.900	15.534.900
▪ Cổ phiếu thường	15.534.900	15.534.900
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cung cấp nước	119.365.382.300	113.610.314.200
- Lắp đặt ống nhánh, xây lắp	4.098.375.515	2.510.125.938
- Dịch vụ khác	10.448.926	8.368.626
<b>Cộng</b>	<b><u>123.474.206.741</u></b>	<b><u>116.128.808.764</u></b>

Năm 2023, doanh thu của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn được Công ty theo dõi riêng và không trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty với doanh thu là 6.781.017.350 VND. Doanh thu năm 2022 trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty có bao gồm doanh thu của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn là 6.177.891.200 VND.

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn hàng bán – Dịch vụ cấp nước	75.337.200.093	79.383.739.060
- Giá vốn hàng bán – Dịch vụ LĐON, XL	5.940.533.323	1.085.386.989
<b>Cộng</b>	<b><u>81.277.733.416</u></b>	<b><u>80.469.126.049</u></b>

Như đã nêu tại điểm VI.1, năm 2023, doanh thu của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn được Công ty theo dõi riêng và không trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty nên giá vốn tương ứng của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn cũng không bao gồm là 5.346.760.186 VND. Giá vốn năm 2022 trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty có bao gồm giá vốn của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn là 5.045.379.761 VND.

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	17.759.559	28.323.920
- Thu lãi từ ký quỹ	7.266	7.251
<b>Cộng</b>	<b><u>17.766.825</u></b>	<b><u>28.331.171</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	2.452.048.500	2.413.396.440
<b>Cộng</b>	<b><u>2.452.048.500</u></b>	<b><u>2.413.396.440</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.688.065.929	2.655.796.149
- Chi phí bằng tiền khác	2.367.010.411	1.289.237.842
<b>Cộng</b>	<b><u>5.055.076.340</u></b>	<b><u>3.945.033.991</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	14.571.947.863	10.570.577.752
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.444.107.626	1.161.143.819
- Thuế, phí và lệ phí	74.806.856	112.868.560
- Chi phí bằng tiền khác	5.220.683.062	6.497.986.612
<b>Cộng</b>	<b><u>21.311.545.407</u></b>	<b><u>18.342.576.743</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu từ bán điện cho bên thi công	730.403.844	-
- Phí BVMT được hưởng	-	558.113.273
- Thu hồi vật tư thừa và bán phế liệu	57.587.673	74.293.554
- Thu khác	630.000	197.255
<b>Cộng</b>	<b><u>788.621.517</u></b>	<b><u>632.604.082</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán điện cho bên thi công	38.135.179	-
- Thanh lý vật tư hư hỏng	371.816.650	-
- Chi phí khác	3.565.296	50.434.696
<b>Cộng</b>	<b><u>413.517.125</u></b>	<b><u>50.434.696</u></b>

**9. Lãi trên cổ phiếu**

**9.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận sau thuế	11.015.826.377	9.245.253.939
- Trừ Lợi nhuận sau thuế của XN Năm Căn	-	(92.668.368)
- Trừ Quỹ khen thưởng – phúc lợi của XN Năm Căn	-	-
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần	11.015.826.377	9.152.585.571
- Trừ Quỹ khen thưởng – phúc lợi	-	(2.105.094.681)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b><u>11.015.826.377</u></b>	<b><u>7.047.490.890</u></b>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	15.534.900	15.534.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>709</u></b>	<b><u>454</u></b>

**9.2. Thông tin khác**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tính theo lợi nhuận sau thuế đã trừ phần lợi nhuận của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn phải nộp Ngân sách và Quỹ khen thưởng phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Việc áp dụng quy định này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 giảm từ 629 VND/CP xuống còn 452 VND/CP.

50-0  
HÀNH  
/ TNH  
DÂN  
IET  
CÁN

101918-  
IGTY  
PHÂN  
NƯỚC  
MAU  
AU-T. C



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Riêng năm 2023, do chưa xác định được Quỹ khen thưởng phúc lợi được phép trích lập nên tạm tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023 không bao gồm thu nhập và chi phí của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn.

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	16.880.420.758	16.233.496.806
- Chi phí nhân công	43.683.006.643	36.773.007.920
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.213.662.889	22.638.531.365
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.782.448.697	13.934.583.379
- Chi phí khác bằng tiền	14.598.029.768	11.945.933.465
<b>Cộng</b>	<b>113.157.568.755</b>	<b>101.525.552.935</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tiền giữ chờ quyết toán với Ngân sách</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>27.500.000.000</b>
Trong đó		
- Các khoản phải trả Ngân sách chờ quyết toán	10.393.052.758	21.327.598.885
- Lãi tiền gửi lũy kế từ khoản tiền chờ quyết toán với Ngân sách	7.106.947.242	6.172.401.115

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Công nợ tiềm tàng**

Theo nghị định số 99/2010/NC-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Công ty thuộc các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và phải nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của địa phương. Tuy nhiên, theo công văn số 4988/UBND-KT ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh Cà Mau thì Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Cà Mau chưa thành lập, đồng thời các cơ quan có thẩm quyền chưa có văn bản hướng dẫn Công ty thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng. Do đó, Công ty chưa phản ánh nghĩa vụ phải trả liên quan đến phí dịch vụ môi trường rừng do chưa được UBND tỉnh Cà Mau điều chỉnh giá bán nước sạch áp dụng từ năm 2014 đến 31/5/2023 (Quyết định số 17/2013 ngày 12/11/2013, trong cơ cấu giá chưa có tiền dịch vụ môi trường rừng) đồng thời địa phương chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cũng như chưa có văn bản từ cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn vấn đề này với giá trị ước tính từ năm 2011 đến 31/5/2023 là 8.734.402.420 VND (tại ngày 31/12/2022 là 8.267.170.564 VND). Khoản này, về nguyên tắc sẽ cấu thành trong giá bán nước, Công ty chỉ có nghĩa vụ thu hộ và nộp lại cho Ngân sách.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập của Hội đồng quản trị	524.558.000	549.474.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	1.905.726.750	2.011.495.818
- Thu nhập của Ban kiểm soát	719.541.505	743.419.980
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>3.149.826.255</b>	<b>3.304.389.798</b>
<b>Số lượng thành viên quản lý chủ chốt</b>	<b>6</b>	<b>6</b>

**2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:*

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Quan hệ</u>
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau	Cô đồng lớn

*Công nợ với các bên liên quan khác*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau		
- Phải thu liên quan đến công tác cổ phần hóa	25.605.818.910	35.353.167.395
- Phải trả liên quan đến công tác cổ phần hóa và phải trả Ngân sách khác	(97.319.191.763)	(116.498.135.852)
<b>Chênh lệch phải trả</b>	<b>(71.713.372.853)</b>	<b>(81.144.968.457)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Như đã thuyết minh chi tiết công nợ phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác tại Bản thuyết minh này tại mục V.5 và V.16, do bản chất của các khoản công nợ phải thu, phải trả này kéo dài nhiều năm chưa được quyết toán với Ngân sách nên Công ty đề nghị không bù trừ công nợ phải thu, phải trả này khi lên Bảng cân đối kế toán và cần thuyết minh rõ chi tiết nội dung từng khoản nợ trên thuyết minh.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Cà Mau. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Điều chỉnh hồi tố**

Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của số liệu so sánh, do xác định lại lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số lợi nhuận sau thuế của Xí nghiệp Cấp nước và Môi trường Năm Căn thuộc vốn Ngân sách Công ty quản lý hộ và Quỹ khen thưởng phúc lợi cho người quản lý và cán bộ công nhân viên theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/NQ – ĐHĐCĐ ngày 29/6/2023, cụ thể:

Mã số	Chi tiêu	Năm 2022 (trước điều chỉnh)	Năm 2022 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	589	454	(135)

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

37750-0  
MINH HÃN  
CÔNG TY TNHH  
KẾ TOÁN VÀ  
KIỂM TOÁN  
CÀ MAU  
18-TR. C

00101918  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC  
CÀ MAU  
18-TR. C

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

TRẦN NGỌC THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THIỆN TRỊ



Cà Mau, ngày 17 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

TRẦN HOÀNG KHỆN




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND


**PHẦN TỔNG HỢP: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU & HTCN KHU ĐÔ THỊ NĂM CĂN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		130.255.224.091	116.128.808.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	130.255.224.091	116.128.808.764
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	86.624.493.602	80.469.126.049
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		43.630.730.489	35.659.682.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.766.825	28.331.171
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.489.782.769	2.413.396.440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.489.782.769	2.413.396.440
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.155.697.290	3.945.033.991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	21.980.287.863	18.342.576.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.022.729.392	10.987.006.712
11. Thu nhập khác	31	VI.7	788.621.517	632.604.082
12. Chi phí khác	32	VI.8	415.069.924	50.434.696
13. Lợi nhuận khác	40		373.551.593	582.169.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.396.280.985	11.569.176.098
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.13	2.880.000.118	2.323.922.159
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.516.280.867	9.245.253.939
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9		

  
Trần Ngọc Thúy  
Người lập

  
Huỳnh Thiện Trị  
Kế toán trưởng



  
Trần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc  
Cà Mau, ngày 17 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

**HỆ THỐNG CẤP NƯỚC KHU ĐÔ THỊ NĂM CĂN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.781.017.350	6.177.891.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	6.781.017.350	6.177.891.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.346.760.186	5.045.379.761
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		1.434.257.164	1.132.511.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	-	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.734.269	125.087.306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.734.269	125.087.306
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	100.620.950	156.102.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	668.742.456	735.486.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		627.159.489	115.835.460
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.552.799	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.552.799)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		625.606.690	115.835.460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.13	125.152.200	23.167.092
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		500.454.490	92.668.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9		-


Trần Ngọc Thúy  
Người lập

Huỳnh Thiện Trí  
Kế toán trưởngTrần Hoàng Khện  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 27 tháng 3 năm 2024